

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY- VINACOMIN



**CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN  
TẢI THỦY -  
VINACOMIN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN  
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:5700647458, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN,  
S=Quảng Ninh, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.04.17 14:56:26+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý I Năm 2026

*Quảng Ninh, Ngày 16 tháng 04 năm 2026*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>622.719.037.387</b>	<b>451.725.423.896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>17.332.017.312</b>	<b>6.146.799.235</b>
1. Tiền	111		4.832.017.312	6.146.799.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>13.261.000.000</b>	<b>14.761.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.261.000.000	14.761.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>559.945.235.735</b>	<b>399.988.548.617</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	43.914.933.751	60.412.448.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		512.843.059.762	336.810.459.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.04a	3.231.722.302	2.810.120.114
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	-44.480.080	-44.480.080
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.946.783.993</b>	<b>10.956.891.775</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	10.946.783.993	10.956.891.775
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	142			
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>	<b>V.08a</b>		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>	<b>V.09</b>	<b>21.234.000.347</b>	<b>19.872.184.269</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09a	1.944.224.432	895.737.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		19.289.775.915	18.976.447.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>666.047.125.507</b>	<b>619.686.981.486</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
- Phải thu dài hạn khác	215	V.04b		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>590.886.860.183</b>	<b>559.550.093.496</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	590.886.860.183	559.550.093.496
- Nguyên giá	222		646.910.966.596	602.982.755.518

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-56.024.106.413	-43.432.662.022
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.11</b>		
- Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-170.000.000	-170.000.000
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>V.08b</b>		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.13</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.14</b>	<b>61.798.057.781</b>	<b>43.727.561.268</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		61.798.057.781	43.727.561.268
<b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>13.362.207.543</b>	<b>16.409.326.722</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.09b	13.362.207.543	16.409.326.722
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.23		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>1.288.766.162.894</b>	<b>1.071.412.405.382</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>985.616.316.449</b>	<b>772.018.879.560</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>299.655.589.912</b>	<b>271.062.792.481</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	22.927.475.050	13.726.835.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16b	34.210.277.576	2.905.434.499
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.20	2.131.552.271	
4. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	V.17	5.746.885	961.300.962
5. Phải trả người lao động	315		4.140.373.106	3.245.508.705
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18a	2.286.636.102	253.571.529
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.21	2.340.000.000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	1.722.845.461	2.677.176.016
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	229.586.376.142	246.877.157.569

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		304.307.319	415.807.319
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>685.960.726.537</b>	<b>500.956.087.079</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.14b		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15c	685.960.726.537	500.956.087.079
8. Trái phiếu chuyển đổi	340			
12. Cổ phiếu ưu đãi	341			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
11. Quỹ phát triển KH&CN	344			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>303.149.846.445</b>	<b>299.393.525.822</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.24</b>	<b>303.149.846.445</b>	<b>299.393.525.822</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.25		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.265.252.419	112.265.252.419
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.149.846.445	11.393.525.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		11.393.525.822	11.393.525.822
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		3.756.320.623	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.288.766.162.894</b>	<b>1.071.412.405.382</b>

Ngày 16 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Hoàng Ngọc Hà

Trần Thị Thanh Loan

Nguyễn Thành Công

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	356.618.128.026	391.739.383.886	356.618.128.026	391.739.383.886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		356.618.128.026	391.739.383.886	356.618.128.026	391.739.383.886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	329.425.677.980	369.508.207.446	329.425.677.980	369.508.207.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		27.192.450.046	22.231.176.440	27.192.450.046	22.231.176.440
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	283.930.398	1.488.493.554	283.930.398	1.488.493.554
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VI.05	10.910.845.105	3.013.865.116	10.910.845.105	3.013.865.116
- Trong đó : chi phí lãi vay	24		10.752.714.107	2.946.081.784	10.752.714.107	2.946.081.784
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	7.242.381.833	15.155.379.871	7.242.381.833	15.155.379.871
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	5.259.865.323	5.214.467.226	5.259.865.323	5.214.467.226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		4.063.288.183	335.957.781	4.063.288.183	335.957.781
12. Thu nhập khác	31	VI.06	99.213.396	359.436.230	99.213.396	359.436.230
13. Chi phí khác	32	VI.07	288.419.556	363.494.259	288.419.556	363.494.259
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-189.206.160	-4.058.029	-189.206.160	-4.058.029
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.874.082.023	331.899.752	3.874.082.023	331.899.752
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		117.761.400		117.761.400	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.756.320.623	331.899.752	3.756.320.623	331.899.752
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Ngày 16 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Thành Công

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.874.082.023	14.817.883.157
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.591.444.391	29.572.516.468
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-283.930.398	-3.823.771.187
Chi phí lãi vay	06	10.752.714.107	19.872.478.609
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.934.310.123	60.439.107.047
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	-26.880.682.770	6.756.730.118
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	10.107.782	-1.600.113.767
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	44.876.757.772	5.027.428.559
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.998.631.872	452.894.007
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	-8.692.872.074	-19.696.843.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-1.042.118.735	-4.191.067.758
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-111.500.000	-1.986.870.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.092.633.970	45.201.264.539
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-195.388.040.710	-677.499.499.805
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-25.831.040.000
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	83.930.040.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	283.930.398	4.376.590.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-193.604.110.312	-615.023.909.440
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		75.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	433.934.070.840	1.049.169.589.976
Tiền trả nợ gốc vay	34	-266.220.212.809	-540.290.564.561
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-17.163.612	-10.078.873.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	167.696.694.419	573.800.151.753
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>11.185.218.077</b>	<b>3.977.506.852</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.146.799.235	2.169.292.383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17.332.017.312	6.146.799.235

Quảng Ninh, Ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Ngọc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Loan



Nguyễn Thành Công

Đơn vị: Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin  
Địa chỉ: Ô số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, TP Hạ Long,  
Quảng Ninh

Mẫu số B09 – DNKLT  
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi từ lần 01 đến lần 08 ngày 25/11/2025

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 113/2010/GCNCP-VSD ngày 07/05/2010 với mã giao dịch cổ phiếu là WTC.

Công ty có trụ sở tại số 16 lô B17 khu đô thị cột 5, cột 8, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 175.000.000.000 đồng, tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải
- Thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:** Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Kinh doanh than.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có Công ty con, công ty liên doanh liên kết

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/03/2026
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2015 (“Thông tư 99”) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

### IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

##### **Tài sản cố định Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Máy móc thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải	07-15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

##### **Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

### *Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

## **6. Nguyên tắc kế toán thuế**

### **a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

### **b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, ..... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

## **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

**Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

**Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

### Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay")

Chi phí đi vay được vốn hóa Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

### Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí vận chuyển: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, bảng kê cước vận chuyển.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

### Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay.

#### **Doanh thu cho thuê**

Toàn bộ số tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được Công ty ghi nhận là doanh thu cho thuê và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát..

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, phí phát hành báo lãnh,... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### 16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thương tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	39.381.512	466.053.401
- Tiền gửi ngân hàng	4.792.635.800	5.680.745.834
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	12.500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>17.332.017.312</b>	<b>6.146.799.235</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
02b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.261.000.000</b>	<b>13.261.000.000</b>	<b>14.761.000.000</b>	<b>14.761.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.261.000.000	13.261.000.000	14.761.000.000	14.761.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

02c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

03. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>	<b>43.914.933.751</b>	<b>60.412.448.843</b>
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	18.256.711.003	30.951.367.512
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	23.152.314.096	27.636.718.745
Phải thu các đối tượng khác	2.505.908.652	1.824.362.586
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>18.256.711.003</b>	<b>30.951.367.512</b>
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	18.256.711.003	30.951.367.512
<b>c) Trả trước cho người bán</b>	<b>512.843.059.762</b>	<b>336.810.459.740</b>
Công ty TNHH Hà Bình	38.314.080.000	15.109.200.000
Công ty Cổ phần Đóng tàu Thái Bình Dương	407.006.353.684	318.499.509.055
Công ty cổ phần tập đoàn đóng tàu Đại Dương	21.677.608.490	
Trả trước các đối tượng khác	45.845.017.588	3.201.750.685

04.Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.231.722.302</b>	<b>44.480.080</b>	<b>2.810.120.114</b>	<b>44.480.080</b>
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	17.000.000		17.000.000	
- Phải thu tạm ứng	1.411.400.000		1.081.400.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.803.322.302	44.480.080	1.711.720.114	44.480.080
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>3.231.722.302</b>	<b>44.480.080</b>	<b>2.810.120.114</b>	<b>44.480.080</b>

05. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể chuyển đổi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	44.480.080			44.480.080		

Nguyễn Văn Giang	17.449.725			17.449.725		
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330			8.893.330		
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025			18.137.025		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

06. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.731.290.450		2.957.639.846	
- Công cụ, dụng cụ	100.432.598		203.363.808	
- Chi phí SX, KD dở dang			7.795.888.121	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	8.115.060.945			
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
<b>Cộng giá trị gốc hàng tồn kho</b>	<b>10.946.783.993</b>		<b>10.956.891.775</b>	

08a. Tài sản sinh học ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn				

08b. Tài sản sinh học dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ				
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				

- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)				

<b>09. TÀI SẢN KHÁC</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.234.000.347</b>	<b>19.872.184.269</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.944.224.432	895.737.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	19.289.775.915	18.976.447.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
5. Tài sản ngắn hạn khác		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.362.207.543</b>	<b>16.409.326.722</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	13.362.207.543	16.409.326.722
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		

<b>09a. Chi phí chờ phân bổ</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.944.224.432</b>	<b>895.737.125</b>
- Chi phí trả trước về sửa chữa lớn phải phân bổ nhiều kỳ kế toán trong năm		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	199.532.000	
- Công cụ, vật tư dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới 1 năm		
- Bảo hiểm	743.692.432	893.987.125
- Các khoản khác	1.001.000.000	1.750.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.362.207.543</b>	<b>16.409.326.722</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác trên 1 năm	2.292.458.560	2.661.118.240
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ cho nhiều năm	11.069.748.983	13.748.208.482
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.306.431.975</b>	<b>17.305.063.847</b>

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		3.166.836.700	599.734.191.545	81.727.273	602.982.755.518
- Mua trong năm			43.928.211.078		43.928.211.078
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					

- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>3.166.836.700</b>	<b>643.662.402.623</b>	<b>81.727.273</b>	<b>646.910.966.596</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>1.005.123.565</b>	<b>42.386.674.827</b>	<b>40.863.630</b>	<b>43.432.662.022</b>
- Khấu hao trong năm		114.964.083	12.472.393.945	4.086.363	12.591.444.391
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>1.120.087.648</b>	<b>54.859.068.772</b>	<b>44.949.993</b>	<b>56.024.106.413</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		2.161.713.135	557.347.516.718	40.863.643	559.550.093.496
- Tại ngày cuối năm		2.046.749.052	588.803.333.851	36.777.280	590.886.860.183

#### 11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>170.000.000</b>		<b>170.000.000</b>
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>				<b>170.000.000</b>		<b>170.000.000</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>170.000.000</b>		<b>170.000.000</b>
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>				<b>170.000.000</b>		<b>170.000.000</b>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

#### 12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ Qly	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

### 13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>14. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>61.798.057.781</b>	<b>43.727.561.268</b>
- Mua sắm		
- XDCB	61.498.057.781	43.427.561.268
- Sửa chữa lớn	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.798.057.781</b>	<b>43.727.561.268</b>

#### 15. Các khoản vay

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị Cuối kỳ</b>	<b>Số có khả năng trả nợ Cuối năm</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Giá trị Đầu năm</b>	<b>Số có khả năng trả nợ Đầu năm</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>229.586.376.142</b>		<b>248.929.431.382</b>	<b>266.220.212.809</b>	<b>246.877.157.569</b>	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hải Phòng	9.900.000.000				9.900.000.000	
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Hạ Long	15.000.000.000			5.000.000.000	20.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội	25.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	179.686.376.142		223.929.431.382	236.220.212.809	191.977.157.569	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>685.960.726.537</b>		<b>185.004.639.458</b>		<b>500.956.087.079</b>	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Tây Hải Phòng	122.643.232.000		35.704.626.275		86.938.605.725	
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển	98.000.000.000				98.000.000.000	

Việt Nam- CN Hạ Long					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	465.317.494.537		149.300.013.183		316.017.481.354

### C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
Cộng						

### 16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>22.927.475.050</b>	<b>22.927.475.050</b>	<b>13.726.835.882</b>	<b>13.726.835.882</b>
Công ty TNHH Thương mại và vận tải thủy Hoàng Phát	1.150.146.151	1.150.146.151	359.860.622	359.860.622
Công ty TNHH Vận tải Hạ Long QN	1.070.821.102	1.070.821.102	1.236.623.458	1.236.623.458
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	12.943.472.596	12.943.472.596	679.937.553	679.937.553
Công ty cổ phần Vận tải thủy số 3	1.054.434.869	1.054.434.869	429.063.952	429.063.952
Công ty Cổ phần Vận tải thủy I	830.024.688	830.024.688	426.338.160	426.338.160
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.878.575.644	5.878.575.644	10.595.012.137	10.595.012.137
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Các đối tượng khác				
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>12.943.472.596</b>	<b>12.943.472.596</b>	<b>679.937.553</b>	<b>679.937.553</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	961.300.962	778.801.794	1.734.355.871	5.746.885

- Thuế giá trị gia tăng		45.879.000	45.879.000	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.357.335	117.761.400	1.042.118.735	
- Thuế thu nhập cá nhân	36.943.627	76.124.775	107.321.517	5.746.885
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		468.720.000	468.720.000	
- Các khoản phải nộp khác		70.316.619	70.316.619	
<b>b) Phải thu</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải thu trong năm</b>	<b>Số đã thu trong năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				

<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.286.636.102</b>	<b>253.571.529</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi vay	2.059.842.033	175.635.564
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	226.794.069	77.935.965
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.286.636.102</b>	<b>253.571.529</b>

<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.722.845.461</b>	<b>2.677.176.016</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	33.326.250	25.253.760
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.689.519.211	2.651.922.256
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

<b>20. Phải trả cổ tức, lợi nhuận</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.131.552.271	

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.340.000.000</b>	
- Doanh thu nhận trước	2.340.000.000	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>b) Dài hạn</b>		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

#### 24. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư Tại ngày 1/1/2025</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>111.887.496.968</b>	<b>12.214.486.442</b>	<b>224.836.730.991</b>
- Tăng vốn trong năm trước	75.000.000.000				75.000.000.000
- Lãi trong năm trước				11.393.525.822	11.393.525.822
- Tăng khác			377.755.451		377.755.451

- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				12.214.486.442	12.214.486.442
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>112.265.252.419</b>	<b>11.393.525.822</b>	<b>299.393.525.822</b>
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				3.756.320.623	3.756.320.623
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
<b>Số dư tại ngày 31/03/2026</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>112.265.252.419</b>	<b>15.149.846.445</b>	<b>303.149.846.445</b>

<b>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các Cổ đông	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn khác	734.747.581	734.747.581
<b>Cộng</b>	<b>175.734.747.581</b>	<b>175.734.747.581</b>

<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		75.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d - Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	112.265.252.419	112.265.252.419
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

<b>26. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
(Đơn vị tính: VND)

<b>01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>Quý I Năm nay</b>	<b>Quý I Năm trước</b>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>356.618.128.026</b>	<b>391.739.383.886</b>
- Doanh thu bán các thành phẩm		
- Doanh thu bán hàng hóa và thương mại	217.755.668.854	268.763.500.724
- Doanh thu dịch vụ vận tải và khác	138.862.459.172	122.975.883.162
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>356.618.128.026</b>	<b>391.739.383.886</b>

<b>02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý I Năm nay</b>	<b>Quý I Năm trước</b>
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

<b>03 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý I Năm nay</b>	<b>Quý I Năm trước</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hóa và thương mại đã bán	207.534.679.150	248.967.651.052
- Giá vốn của vận tải và đại lý đã cung cấp	121.890.998.830	120.540.556.394
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>329.425.677.980</b>	<b>369.508.207.446</b>

<b>04 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Quý I Năm nay</b>	<b>Quý I Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.930.398	1.488.493.554
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>283.930.398</b>	<b>1.488.493.554</b>

<b>05 – Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I Năm nay</b>	<b>Quý I Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	10.752.714.107	2.946.081.784
+ Lãi vay ngắn hạn	3.476.080.796	660.629.728
+ Lãi vay dài hạn	7.276.633.311	2.285.452.056
- Chiết khấu thanh toán. lãi mua hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	158.130.998	67.783.332
<b>Cộng</b>	<b>10.910.845.105</b>	<b>3.013.865.116</b>

<b>06 – Thu nhập khác</b>	<b>Quý I Năm nay</b>	<b>Quý I Năm trước</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>99.213.396</b>	<b>359.436.230</b>
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ		
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán, cho thuê TS		
- Thu được tiền do phạt khách hàng vi phạm HĐ	99.213.396	359.436.230
- Thu các khoản nợ đã xóa sổ		
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại		
- Thu các khoản nợ phải trả không XĐịnh		

- Các khoản thu từ tiền thưởng do liên quan đến tiêu thụ SP(không tính vào Dthu)		
- Thu nhập quà biếu, quà tặng		
- Thu nhập khác		

<b>07 – Chi phí khác</b>	<b>Quý I Năm nay</b>	<b>Quý I Năm trước</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>288.419.556</b>	<b>363.494.259</b>
- Chi thanh lý, nhượng bán Tài sản		
- Lỗ do đánh giá lại VTHH, TSCĐ đưa đi liên doanh, góp vốn		
- Phạt do vi phạm HĐKT	146.137.969	359.436.230
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế	135.531.587	
- Các khoản chi phí khác	6.750.000	4.058.029

<b>08 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>Quý I Năm nay</b>	<b>Quý I Năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.259.865.323</b>	<b>5.214.467.226</b>
Nguyên vật liệu	31.008.377	26.875.651
Nhân công	3.240.351.025	3.387.187.240
Công cụ dụng cụ	7.520.660	15.854.546
Chi phí khấu hao	129.645.042	159.896.328
Chi phí mua ngoài	1.088.567.951	1.233.573.988
Chi phí khác bằng tiền	762.772.268	391.079.473
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>7.242.381.833</b>	<b>15.155.379.871</b>
Nguyên vật liệu		
Nhân công		
Công cụ dụng cụ		15.909.091
Chi phí khấu hao		
Chi phí mua ngoài	7.060.381.833	15.066.570.780
Chi phí khác bằng tiền	182.000.000	72.900.000
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>09 – Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	117.761.400	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	117.761.400	
<b>10 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

<b>11 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.148.802.301	12.449.898.497
+ Chi phí nguyên vật liệu	337.222.148	782.466.153
+ Chi phí nhiên liệu	1.811.580.153	11.667.432.344
- Chi phí nhân công	14.925.607.870	12.136.308.665
+ Tiền lương	12.691.144.000	10.387.209.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, KP Đảng	890.098.870	714.789.665
+ Ăn ca	1.344.365.000	1.034.310.000
- Chi phí CCDC	134.788.010	171.649.398
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.591.444.391	6.191.480.196
- Chi phí khác bằng tiền	94.731.053.364	104.369.847.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.512.272.095	2.634.270.433
<b>Cộng</b>	<b>126.043.968.031</b>	<b>137.953.454.687</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

2 – Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Không có

<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	248.929.431.382	185.004.639.458
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>Dài hạn</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	264.642.392.262	1.577.820.547

Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

Hà long, Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan



Nguyễn Thành Công

